

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2013/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn
đầu tư phát triển năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2337/QĐ-TTg ngày 30/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-BTC ngày 30/11/2013 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014;

Sau khi xem xét các báo cáo và Tờ trình số 472/TTr-UBND, ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán phân bổ ngân sách và kế hoạch bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2014 như sau:

A. DỰ TOÁN PHÂN BỐ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2014

I. Dự toán thu ngân sách:

1. Ngành thuế thu và thu khác các cấp ngân sách:	6.065.000 triệu đồng
1.1. Thu thuế và phí:	5.909.400 triệu đồng
1.2. Thu khác ngân sách, tại xã:	155.600 triệu đồng
2- Các khoản thu để lại chi qua quản lý NN:	630.659 triệu đồng
3- Thu thuế XNK:	1.050.000 triệu đồng
Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	7.745.659 triệu đồng
Trong đó: + Ngân sách TW hưởng	1.115.210 triệu đồng
+ Ngân sách địa phương	6.630.449 triệu đồng
4- Thu bổ sung từ ngân sách TW:	6.685.716 triệu đồng
4.1. Bổ sung cân đối:	4.016.124 triệu đồng



4.2. Bổ sung có mục tiêu:	2.058.892 triệu đồng
4.3 Vốn TPCP do địa phương quản lý (Sau khi trừ thu hồi ứng trước 587.000 triệu đồng):	610.700 triệu đồng

Tổng thu ngân sách địa phương: **13.316.165 triệu đồng**
(Có phụ lục số 01 kèm theo)

II. Dự toán chi ngân sách:

1. Chi đầu tư phát triển: 3.153.600 triệu đồng

Trong đó:

1.1. Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước:	262.500 triệu đồng
1.2. Chi XD CB vốn nước ngoài:	142.000 triệu đồng
1.3. Chi đầu tư theo các mục tiêu TW quyết định:	1.083.000 triệu đồng
1.4. Đầu tư hỗ trợ Doanh nghiệp:	2.000 triệu đồng
1.6. Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất:	700.000 triệu đồng
1.7. Chi đầu tư XD CB từ nguồn tăng thu NSDP:	250.500 triệu đồng
1.8. Chi từ nguồn TPCP do địa phương quản lý:	610.700 triệu đồng
2. Chi thường xuyên; các nhiệm vụ, đề án, chính sách:	8.176.346 triệu đồng

Bao gồm:

2.1. Chi thường xuyên: 6.882.281 triệu đồng

Trong đó:

- Sự nghiệp kinh tế:	800.500 triệu đồng
- Sự nghiệp Khoa học công nghệ:	25.922 triệu đồng
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	225.483 triệu đồng
- Quản lý hành chính:	1.385.396 triệu đồng
- Sự nghiệp Văn hóa, thể thao, du lịch:	93.662 triệu đồng

2.2. Thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chính sách phát triển KT-XH của tỉnh:
1.294.065 triệu đồng

(Chi tiết cho các lĩnh vực được phân bổ tại phần B của Nghị quyết)

3. Dự phòng ngân sách:	267.012 triệu đồng
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340 triệu đồng
5. Nguồn cải cách tiền lương:	796.914 triệu đồng
6. Chi các chương trình MTQG:	268.907 triệu đồng
7. Chi MSSC và một số nhiệm vụ khác:	652.046 triệu đồng

Tổng chi ngân sách địa phương: **13.316.165 triệu đồng**

(Có các phụ lục 02, 03, 04, 05, 06, 07 kèm theo)

B. PHÂN BỐ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH:

Tổng số: 1.294.065 triệu đồng, bao gồm:

1. Lĩnh vực kinh tế:	800.500 triệu đồng
2. Lĩnh vực môi trường:	45.000 triệu đồng
3. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo:	100.000 triệu đồng
4. Lĩnh vực y tế:	30.000 triệu đồng
5. Lĩnh vực phát thanh truyền hình:	13.000 triệu đồng
6. Lĩnh vực xã hội:	57.000 triệu đồng
7. Lĩnh vực quản lý nhà nước:	21.500 triệu đồng
8. Lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao:	20.500 triệu đồng
9. Các chính sách khác:	206.565 triệu đồng

(Chi tiết theo Mục III, Phụ lục số 02 kèm theo)

C. PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2014:

Tổng số: 3.319.607 triệu đồng (Không bao gồm các khoản thu để lại chi, quản lý qua NSNN); cụ thể:

1. Nguồn ngân sách tập trung:	264.500 triệu đồng
-------------------------------	--------------------

(Có Phụ lục số 08 kèm theo)

2. Nguồn thu từ đất:	700.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Quỹ phát triển đất:	88.374 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh:	235.638 triệu đồng
- Trả nợ vay BTC, ứng NST, tín dụng ưu đãi, đầu tư lại TP:	60.000 triệu đồng
+ Kiến thiết thị chính:	8.000 triệu đồng
+ Quy hoạch sử dụng đất, kiểm kê đo đạc:	36.000 triệu đồng
- Hỗ trợ BT, GPMB các Dự án:	4.300 triệu đồng
+ Xử lý rác công nghiệp và môi trường:	10.000 triệu đồng
+ Chính sách chuyển Trường VHNT lên Cao đẳng:	3.000 triệu đồng
- Bố trí và thu hồi tạm ứng đền bù GPMB Dự án Đại học:	11.000 triệu đồng
+ Cấp lại cho thị xã Hồng Lĩnh:	10.338 triệu đồng
+ Cấp lại cho thành phố Hà Tĩnh:	35.000 triệu đồng
+ Đề án phát triển thương mại nông thôn:	5.000 triệu đồng
- Đầu tư trở lại dự án Formosa:	50.000 triệu đồng

- Ngân sách huyện:	227.088 triệu đồng
- Ngân sách xã:	148.900 triệu đồng
3. Nguồn tăng thu ngân sách địa phương năm 2014:	250.500 triệu đồng
<i>(Có phụ lục số 09 kèm theo)</i>	
4. Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW:	1.083.000 triệu đồng
5. Chi thực hiện các chương trình MTQG:	268.907 triệu đồng
6. Vốn XD CB ngoài nước:	142.000 triệu đồng
7. Vốn TPCP do địa phương quản lý:	610.700 triệu đồng

Điều 2. Giải pháp tổ chức thực hiện thu ngân sách, điều hành chi ngân sách và đầu tư phát triển năm 2014:

Quan tâm, theo dõi và tổ chức thu đối với các nguồn thu mới; Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thu ngân sách. Tiếp tục có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp và các đối tượng thực hiện tốt nghĩa vụ đối với ngân sách, chấp hành nghiêm túc chế độ và xử lý nghiêm đối với các đối tượng không chấp hành kỷ luật nộp thuế theo quy định.

Điều hành chi thường xuyên theo đúng dự toán được giao, sử dụng dự phòng ngân sách địa phương đúng mục đích, tập trung dành nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phòng, chống, khắc phục thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ cấp bách. Các ngành, các cấp tiếp tục triển khai tốt các giải pháp rà soát nguồn kinh phí, sắp xếp lại nhiệm vụ nhằm bố trí chi tiêu hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả các khoản chi ngân sách.

Đối với nhiệm vụ chi thực hiện các chính sách, đề án phát triển kinh tế - xã hội từ nguồn tăng thu thuế, phí và tiền sử dụng đất được điều hành theo từng mục tiêu cụ thể và giải ngân theo tiến độ thu ngân sách, trường hợp hụt thu phải có giải pháp điều chỉnh giảm chi tương ứng.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp về thu hút đầu tư, tạo cơ chế thông thoáng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện của các dự án đã được khởi công. Tích cực huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển thông qua các hình thức đầu tư BOT, BOO, PPP ... Lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp, nhân dân và các nguồn tài trợ với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn và các khu kinh tế trọng điểm. Từng bước đẩy mạnh xã hội hoá trong đầu tư phát triển, trọng tâm là các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, y tế, thương mại - dịch vụ, giao thông ...

Tập trung rà soát, có phương án hiệu quả để xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ; tạo nguồn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án cấp bách, các dự án phòng chống lụt bão, hỗ trợ hạ tầng phát triển các khu sản xuất tập trung trên địa bàn. Kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai và hiệu quả của các dự

án đầu tư, rà soát các dự án có tổng mức đầu tư lớn để xác định điểm dừng kỹ thuật nhằm triển khai dự án có hiệu quả và đảm bảo cân đối nguồn vốn đầu tư; tránh đầu tư dàn trải làm gia tăng nợ đọng xây dựng cơ bản.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra tài chính đối với các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu quốc gia ... gắn với việc thực hiện chống tham nhũng, lãng phí. Quản lý và chấp hành các chế độ chính sách tài chính, quy trình huy động, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại các xã, phường, thị trấn. Kịp thời phát hiện và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, vướng mắc nhằm đưa công tác quản lý tài chính ngân sách tại các đơn vị cơ sở đi vào nề nếp, đảm bảo quy định.

Điều 3: Trong quá trình điều hành ngân sách và thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, nếu có biến động, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề có quyết định điều chỉnh, bổ sung kịp thời, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp gần nhất. Phân bổ và sử dụng nguồn dự phòng ngân sách theo đúng quy định, tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

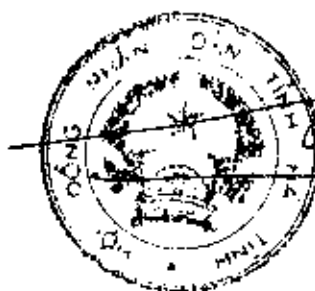
Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVI, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Văn phòng Bộ Tư lệnh Quân khu 4;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm T.Tin VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2014		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
<i>A</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A- NGÀNH THUẾ THU VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH	6.065.000	4.047.800	2.017.200
I- NGÀNH THUẾ THU	5.909.400	3.972.600	1.936.800
1-Thu từ XNQD	3.531.000	3.120.000	411.000
- Thu DN trong nước	881.000	690.000	191.000
- Thu từ DN nước ngoài	2.650.000	2.430.000	220.000
2-Thu CTN và dịch vụ NQD	813.000	343.800	469.200
3-Thuế nhà đất (phi nông nghiệp)	9.754		9.754
4-Thu cấp quyền sử dụng đất	700.000		700.000
5-Tiền thuê đất, mặt nước	66.346		66.346
6-Lệ phí trước bạ	191.700		191.700
7-Thu phí và lệ phí	188.000	131.900	56.100
- Phí, lệ phí Trung ương	37.100	25.000	12.100
- Phí, lệ phí Tỉnh	116.900	106.900	10.000
- Phí, lệ phí Huyện	14.000		14.000
- Phí, lệ phí Xã, Phường	20.000		20.000
8-Thu xổ số kiến thiết	6.900	6.900	
9-Thuế thu nhập cá nhân	182.700	150.000	32.700
10-Thuế bảo vệ môi trường	220.000	220.000	
II-THU KHÁC NGÂN SÁCH	116.000	75.200	40.800
Trong đó: - Thu phạt ATGT	40.000	22.000	18.000
- Thu phạt HC, tịch thu, khác	17.800	19.800	7.000
III-THU TẠI XÃ	39.600		39.600
B- CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUẢN LÝ QUẢN LÝ	630.659	451.941	178.718
Thu học phí	101.169	57.451	43.718
Thu viện phí	377.460	377.460	

CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2014		
	Tổng số	Trong đó	
		Tỉnh thu	Huyện, xã thu
<i>A</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Phí môi trường	3.310	1.310	2.000
Thu phí dịch vụ VH, TT, DL, thông tin- viễn thông	1.965	1.965	
Thu viện trợ	6.000	3.000	3.000
Thu hồi dự án khoa học	600	600	
Thu từ kết quả chống buôn lậu, xử phạt, tịch thu cấp lại	0		
Thu đóng góp XDCS hạ tầng tại xã	80.000		80.000
Thu từ các hoạt động HCSN, các khoản thu khác	60.155	10.155	50.000
C- THU HẢI QUAN	1.050.000	1.050.000	0
<i>Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B-C)</i>	<i>7.745.659</i>	<i>5.549.741</i>	<i>2.195.918</i>
Chia ra: * Thu NSTW	1.115.210	1.090.510	24.700
* Thu NSDP	6.630.449	4.459.231	2.171.218
D- THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.685.716	6.685.716	
1. Bổ sung cân đối, CCTL, CDCS	4.016.124	4.016.124	
2. Bổ sung có mục tiêu	2.058.892	2.058.892	
- Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	1.868.892	1.868.892	
- Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	190.000	190.000	
3. Vốn TPCP do địa phương quản lý (Sau khi trừ thu hồi các khoản ứng trước 587.000 triệu đồng)	610.700	610.700	
F- THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			
G- THU VAY THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN			
H- CHUYỂN NGUỒN			
TỔNG THU NSDP	13.316.165	11.144.947	2.171.218

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 02
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	TỔNG CHI NSDP	13.316.165	8.822.946	3.088.040	1.405.179
	I CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.153.600	2.690.612	234.088	228.900
1	Chi đầu tư XD CB	2.100.200	2.100.200		
a	Chi ĐT XD CB tập trung trong nước	262.500	262.500		
	Trong đó:				
	- Trả nợ BTC (Vay đến hạn năm 2013: 53 tỷ)	25.000	25.000		
	- Thu hồi tạm ứng các Dự án ứng nguồn 2014 (Tỷ số thanh tra tỉnh, GPMB Khu neo đầu Cửa Hội - Xuân Phổ)	3.842	3.842		
	- Đầu tư đô thị - Thị xã Hồng Lĩnh (30%)	30.000	30.000		
	- Các lĩnh vực khác	203.658	203.658		
b	Vốn ĐT XD CB nước ngoài	142.000	142.000		
c	Đầu tư có mục tiêu từ NSTW	1.083.000	1.083.000		
d	Đầu tư hỗ trợ Doanh nghiệp	2.000	2.000		
e	Chi từ nguồn TPCP do địa phương quản lý	610.700	610.700		
2	Chi đầu tư từ nguồn viện trợ phi chính phủ	6.000	3.000	3.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	716.900	336.912	231.088	148.900

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
a	Tiền thuê đất (Vùng Áng, TXIIL)	10.000	6.000	4.000	
b	Cấp lại có mục tiêu vốn xố kiến kiến thiết	6.900	6.900		
c	Tiền cấp quyền sử dụng đất	700.000	324.012	227.088	148.900
	<i>Trong đó:</i>				
	- Trích quỹ đất của tỉnh	88.374	88.374		
	- Nguồn tiền đất còn lại	611.626	235.638	227.088	148.900
	+ Theo Đề án Phát triển Quỹ đất	64.876	4.738	60.138	
	- Theo Nguồn vay đầu tư của BTC trên địa bàn TPHT, TXIIL	60.000	60.000		
	i Đất hạ tầng tại định cư dự án Formosa	50.000	50.000		
	+ Trên địa bàn TXHL	40.200		39.300	900
	- BK từ nguồn HUU, TECHICO và DA khác	60.000	60.000		
	+ Tiền đất PS trên các địa bàn khác	336.550	60.900	127.650	148.000
	* Phần hồ như sau	611.626	235.638	227.088	148.900
	- Đầu tư các mục tiêu do Huyện xã quản lý	337.388		188.488	148.900
	+ Trả nợ vay BTC, tạm ứng NS, Tín dụng ưu đãi, đầu tư lại TPHT	98.600	60.000	38.600	
	+ Kiến thiết thị chính	8.000	8.000		
	+ QH sử dụng đất, Kiểm kê đo đạc	36.000	36.000		
	- Hỗ trợ CS BT GPMB các DA	4.300	4.300		
	i Xử lý rác CN và môi trường	10.000	10.000		
	i Chính sách hỗ trợ Trường VHNT tỉnh lên Cao đẳng	3.000	3.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	+ Hỗ trợ sửa chữa trụ sở xã	3.000	3.000		
	+ Đầu tư Đại học Hà Tĩnh (đề thu hồi tạm ứng GPM/B)	11.000	11.000		
	- Cấp lại cho TXHL (Do thị xã HL phân bổ)	10.338	10.338		
	+ Cấp lại TP Hà Tĩnh (Do T. Phố phân bổ)	35.000	35.000		
	<i>Trong đó: Nguồn Dự án HUD, TECHICO, Dự án khác</i>	30.000	30.000		
	<i>Nguồn tiền đất khác trên địa bàn</i>	5.000	5.000		
	- Đề án Phát triển thương mại nông thôn	5.000	5.000		
	- Đầu tư lại DA Pomosa	50.000	50.000		
4	Chi đầu tư từ nguồn đóng góp XDCSHT, khác	80.000			80.000
5	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu NSBP	250.500	250.500		
II	CHI THU CÔNG XUYẾN	6.882.281	3.098.820	2.652.452	1.131.009
I	Sự nghiệp kinh tế	525.301	335.840	145.034	44.427
1.1	Chi sự nghiệp NN, TL, thủy sản (Bao gồm: Tăng biên chế, Các chính sách khuyến nông, khuyến lâm; Chương trình giống cây con, hỗ trợ sản xuất và các chương trình, chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn)		69.556		
	Trong đó: - Vườn Bảo tồn TN Vũ Quang		9.956		
	- Quản lý bảo vệ rừng theo QĐ 24 (Nguồn SN-NSTW)		9.600		
1.2	Sự nghiệp Kiểm Lâm		5.600		
1.3	Sự nghiệp công đường (CS dùng hàng viêt, TTSP)		7.912		
1.4	Phương chống khác phục thiên tai		3.000		
1.5	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCT-B tỉnh		900		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1.6	Sự nghiệp tái nguyên, đất đai		6.506		
1.7	Đoàn ra, đoàn vào		8.000		
1.8	Các hội nghề nghiệp, xã hội		13.925		
1.9	Sự nghiệp xây dựng		2.000		
1.10	Hỗ trợ kinh tế tập thể		6.000		
	- Thành lập mới HTX		2.000		
	- Quy PT HTX		4.000		
1.11	Bổ sung tiền lương, BIUTN, BHXH các SNKT, HNN		3.500		
1.12	CS trợ giá, Hộ nghèo vùng KK(QĐ số 102/TTg), NV khác		27.963		
	a) Bù lỗ phát hành ấu phẩm, nhiệm vụ khác		11.963		
	- Hũ lỗ báo, báo DT + tiền nhuận bút, khác		7.100		
	- Bù lỗ tạp chí HT tương		1.513		
	- Ban tin Dân vận		200		
	- Ban biên soạn Lịch sử Đảng		200		
	- Tạp chí UBND Trung ương		150		
	- Dự kiến bố trí Trang Website Tỉnh ủy (phần bổ sung)		500		
	- Tạp chí Ban Nội chính		150		
	- Giao ban Báo chí (Chuyển từ Sở TT Truyền thông sang)		150		
	- Các nhiệm vụ khác		2.000		
b	CS hỗ trợ Hộ nghèo vùng KK(QĐ số 102/TTg)		16.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
1.13	Hỗ trợ CSVC, hoạt động do chia tách, TL mới		5.000		
1.14	Chi trả phí vay BTC để thực hiện các DA		5.000		
1.15	Hỗ trợ khuyến khích công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		4.000		
1.16	Chính sách miễn thuế lợi phí		163.239		
1.17	Chi từ nguồn phí để lại chi		3.739		
1.18	DK khoán BVK và khoán nuôi Tái sinh RTN; Sự nghiệp KT khác	14.000		14.000	
2	Chi sự nghiệp môi trường	32.750	16.510	15.240	1.000
	- TP IIà Tĩnh 6 tỷ, TXHL 3 tỷ, các huyện theo DM)			14.240	
	- SNMT (Số TNMT, CSMT CA tính 200 tr)		5.200		
	- Hỗ trợ thực hiện các Đề án (Ứng phó tràn dầu; Trám lấp giếng; Điều tra tồn lưu hóa chất thuốc BVTV)		2.000		
	• Chưa phân bổ		8.000		
	- Phí môi trường nộp vào NS cấp lại, phí để lại chi	3.310	1.310	1.000	1.000
3	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	2.953.955	908.224	2.000.731	45.000
	• Sự nghiệp giáo dục	743.524	743.524		
	• NS giao, Học bổng HSDT nội trú, trường THPT chuyên		328.361		
	• Chi từ nguồn phí, lệ phí, sự nghiệp, khác	113.969	20.251	48.718	45.000
	- Bổ sung TL, PC; CD theo NĐ61, 116 CP		99.569		
	- Chuyển xếp lương, chuyển đổi MN, THPT sang công lập, HD Kế toán, Y tế học đường.		105.568		
	- Dự kiến tăng biên chế SN, hỗ trợ xử lý đất dư		20.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	+ Mua sắm, sửa chữa CSV.C. tương tập		35.000		
	- Thực hiện chế độ theo ND số 49/KP (sửa đổi), CS khác		97.670		
	- Phụ cấp thâm niên nghề GD, ĐT theo ND 54/KP		15.000		
	+ Chế độ ăn trưa trực tiếp theo QĐ 239/TTg, QĐ số 60/TTg và chế độ GVMN NBC		5.000		
	- Ứng dụng phần mềm QL.TCSNGD, nhiệm vụ khác		10.000		
	+ Thu hồi tạm ứng		12.000		
	+ DKBS đảm bảo tỷ lệ (%) chỉ hoạt động sự nghiệp GDP ICL		30.000		
	- Sự nghiệp đào tạo		164.700		
	+ Ngân sách cấp (Gồm ĐV NLLĐ KT, DT Lào, Thu hút theo Quyết định số 14)		98.500		
	- Tăng cường CSV.C các cơ sở dạy nghề		10.000		
	+ Đào tạo CA xã (PL CA xã)		1.000		
	+ Đào tạo hoàn thiện ITICN QS xã (QĐ số 779/TTg)		1.000		
	+ Đào tạo lý luận chính trị, chuyển đổi theo KH của Tỉnh ủy		7.000		
	- FL mới, Đào tạo bồi dưỡng CB HTX (NSTW)		1.000		
	+ Chi từ nguồn phí, lệ phí		37.200		
	- BSTL, BHXH, CĐ theo ND 116/NĐCP, CSCĐ khác		9.000		
4	Sự nghiệp y tế	802.497	659.938	10.647	131.912
	- NS đảm bảo		271.155	5.027	118.765
	- Chi từ nguồn phí, lệ phí thu để lại chi		377.460		
	- Chênh lệch chế độ TT 73 so với TT 155 (Phần bỏ sau)		10.288		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Phụ cấp độc hại, Chương trình HIV, VS an toàn thực phẩm		1.035		
5	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	93.662	50.412	20.523	22.727
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		32.033		
	- Trợ cấp tại nạn, trợ cấp nghỉ thai sản		500		
	- Sáng tạo báo chí các hội VHNT, Hội nhà báo ĐP (NSTW)		605		
	+ Hội Văn học nghệ thuật		505		
	+ Hội nhà báo		100		
	- Chi tư nguồn phí, lệ phí thu để lại chi		1.965		
	- Chế độ DD HL.V, VDV thành tích cao, thi đấu, khác		6.384		
	- Tiền công HL.V, VDV tập huấn, thi đấu (phần bỏ sau)		2.500		
	- Kỳ miễn 250 năm ngày sinh Nguyễn Du, Đại hội TDTT (ĐK KN ngày sinh ND: 2 ty; Đại hội TDTT: 4 ty)		6.000		
	- Bảo vệ di tích theo QĐ 26, BH Văn đồng viên		255		
	- BCD phong trào đoàn kết toàn dân, Hội TTT Juu đồng		170		
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	28.386	15.997	12.389	
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		13.097		
	- Bỏ sung PTTT vùng lõm, trạm phát lại		1.400		
	- Bỏ sung nhuần bùl		1.500		
7	Sự nghiệp công nghệ thông tin	3.661	3.661		
	- Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		3.661		
8	Sự nghiệp khoa học công nghệ	25.922	25.922		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Ngân sách cấp (trong đó Quỹ khoa học: 3 tỷ)		23.822		
	- Chi từ nguồn thu phí, sự nghiệp		600		
	- Hỗ trợ các Dự án, nhiệm vụ khoa học (NSTW)		1.500		
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	610.144	225.483	100.596	284.065
	- Chi thường xuyên các đơn vị, Hội NN		13.694		
	- Giám định y khoa		150		
	- Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KINH GĐ		3.581		
	Trong đó: - CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Quỹ BTIE)		500		
	- SN chăm sóc trẻ em (Nữ LĐ-TBXH)		1.100		
	- Chương trình QG về bảo vệ trẻ em (NSTW)		725		
	- Chương trình hành động về phòng chống mai dâm (NSTW)		200		
	- Đa trợ giúp XLI và PH chức năng cho người tâm thần (NSTW)		100		
	- Chính sách cho gia đình chính sách, TH, LS		20.000		
	- Chính sách, chế độ đối với cán bộ thuộc diện T.U quản lý		10.000		
	- Chương trình bố trí dân cư (NSTW)		2.000		
	- Chương trình QG về ATLĐ, vệ sinh lao động (NSTW)		443		
	- Chương trình dịch dưỡng		230		
	- CT QG về bình đẳng giới (NSTW)		240		
	- DA phát triển nghề Công tác xã hội (NSTW)		432		
	- Hỗ trợ DBDT, đầu tư sáng tạo theo QĐ 289				

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		9.000		
	Trí dợt: + Sân GGD việc làm		570		
	+ Quỹ GOVL, người tàn tật		450		
	+ Hoạt động của Ban công tác người CT		150		
	+ Hỗ trợ điều dưỡng		150		
	+ Quỹ KTTĐ sáng tạo và CG người mù gặp nạn		200		
	+ Các đối tượng nghiên cứu Ma túy		885		
	+ Kinh phí XD phần mềm Quản lý đối tượng XH		300		
	+ Đón đãi cốt, quĩ, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết		800		
	- CDCS, BHYT cần nghèo, CD gia đình CS ...		45.500		
	- CDCS, BHYT người nghèo, LTCM, ND 67, 13, HS, TN,.....		32.188		
	- CDCS và BHYT CCB, TNXP		14.500		
	- CS BHYT trẻ em, các đối tượng khác		72.500		
10	Chi quốc phòng, BP, biên giới	78.534	53.600	10.274	14.660
	- Chi quân sự địa phương		37.600		
	+ Huấn luyện CD, TT, diễn tập, Dự bị động viên...		9.500		
	+ Hoạt động ban chỉ đạo ATLÇ		200		
	+ Bảo quân đội		550		
	- PTHL xã Đối tượng		1.000		
	- Kinh phí sáng tạo LHV cho hộ đối nhập ngũ		150		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	+ Chu hoạt động thường xuyên, CSVN nhà khách		11.500		
	- Các chính sách chế độ về Quân sự		4.500		
	+ Hoạt động Hội đồng QĐAN-QP		200		
	+ ĐU/vốn chuẩn bị động viên (NSDP)		5.000		
	- Ký niệm ngày TL QĐND VN, QPĐ		1.000		
	+ Các nhiệm vụ đột xuất khác về QP, QSDP,		2.500		
	+ Thu hồi tạm ứng		1.500		
	- Cho công tác biên phòng, biên giới	16.000	16.000		
	+ Chi công tác biên giới		7.000		
	- Chi công tác biên phòng và các nhiệm vụ khác		9.000		
11	Chi an ninh	39.800	23.500	10.100	6.200
	- Chi thường xuyên (Gồm cả hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ tại KKT VA; Đưa đón các Đoàn; Hỗ trợ TH Luật PCCC; Hỗ trợ SC nhà tạm giam các đơn vị; PCTN, buôn lậu; Tỉnh báo;...)		18.000		
	- Hệ thống mạng, thông tin thuộc Trung tâm nghiệp vụ LL an ninh (Theo VB số 446/LUBND-CNTT của UBND tỉnh)		1.000		
	- Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất khác về ANTTDP		4.500		
12	Chi quản lý hành chính	1.387.396	532.805	279.771	574.820
	- Quản lý nhà nước		232.324		
	- Hoạt động HĐND tỉnh		17.200		
	- Kinh phí Đảng (Gồm P/c cấp ủy, P/C tham niên, kiểm tra, tặng huy hiệu đảng bạc cao, khối DN, KCB định kỳ, CD phụ cấp khác)		80.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự kiến nhiệm vụ đột xuất của cấp ủy		4.560		
	- Tổ chức chính trị xã hội		17.560		
	- Sự nghiệp khác		29.955		
	• Đồi ững các dự án HCSN		5.000		
	• Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hồ tích, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL		1.960		
	- Trung tâm xúc tiến đầu tư		700		
	• TT thuộc Sơ Kế hoạch và Đầu tư		400		
	+ TT thuộc Khu kinh tế Vũng Áng		300		
	- Quản lý giá tài sản công		800		
	- Công tác địa giới hành chính (Sơ Nội vụ)		350		
	- Hồ hoạt động các Ban kiểm nhiệm		3.000		
	• Sửa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		18.000		
	- Bổ sung ngoài khoán định mức và chi khác		6.000		
	- Các chế độ chính sách về quản lý hành chính		5.000		
	- Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh		12.000		
	- Thực hiện QĐ 3115/VPTW (ca khối trực thuộc)		6.000		
	- Công nghệ thông tin phục vụ QLNN		2.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- DK Thực hiện ND 92/CP về CB BCT, thôn, chủ hội		28.000		
	- Chi từ nguồn phí, lệ phí HCSN để lại chi		6.416		
	- Bồi dưỡng kiến thức QLHCNN cho CC cấp xã		3.000		
	- Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1.000		
	- Phụ cấp công vụ, Đoàn thể theo ND 34, HD số 05/TW		28.500		
	- DK Kinh phí thực hiện đối với các TCCS Đảng		23.470		
13	DK các CS TW ban hành do ĐP đảm bảo	6.000	6.000		
14	Chi DIL, kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành	12.000	12.000		
15	Chi từ kết quả thu được để lại theo chế độ, XP ATGT	36.000	30.000	6.000	
16	Hỗ trợ các cơ quan pháp luật (Viện, Tòa, TH án.....)	1.500	1.500		
17	Chính sách tôn giáo	1.200	1.200		
18	DK chính sách mới do tỉnh ban hành	10.000	5.000	5.000	
19	Chi khác ngân sách	34.153	17.000	10.955	6.198
20	Chế độ ưu đãi CB, CC, VC theo ND 116/CP.....	65.000	65.000		
21	Chi từ nguồn viện trợ nước ngoài (Dự án P1NN)	42.000	42.000		
22	DK thực hiện pháp lệnh CA xã (TP và C/DCS)	23.000	23.000		
23	Thực hiện Luật DQTV (T. phục và CDCS 2013)	69.420	44.228	25.192	

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Trong đó - NV CQ quân sự các cấp (BCHQS tỉnh)		13.500		
	- Các cấp NS huyện xã (PC, TC, NC...)			25.912	
	- Trang phục DQTV (BCHQS tỉnh)		12.310		
	- Các nhiệm vụ, CPDS khác về DQTV		18.418		
III	CÁC ĐỀ ÁN, CS, NV PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	1.294.065	1.294.065		
1	Lĩnh vực kinh tế	800.500	800.500		
	- CS Xuất khẩu		18.000		
	- Bổ sung vốn cho NH Chính sách		9.000		
	- CS Hỗ trợ DN theo QĐ 07/QĐ-UBND		40.000		
	- Quỹ bảo lãnh DN vừa và nhỏ		10.000		
	- CS BT, GPMB các dự án		60.000		
	- CS BT, GPMB xây dựng DA cấp nước Vùng An		50.000		
	- CS TH Đề án PT Cùn CN		25.000		
	- Hỗ trợ DN đầu tư vào lĩnh vực NN và NT		15.000		
	- Bổ sung quỹ DTPT địa phương		50.000		
	- Chương trình XD nông thôn mới		200.000		
	- CS Phát triển NNNT (QĐ 24, CS Chăn nuôi lợn)		60.000		
	- Chính sách Súc sản		20.000		
	- Hỗ trợ SX giống PT SP chủ lực		20.000		
	- Đề án Bảo trì giao thông huyện xã quản lý (huyện xã)		35.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Duy tu giao thông tỉnh lộ (SN giao thông)		35.000		
	- Thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch		50.000		
	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính ngoại định mức		33.500		
	+ <i>Thành Phố Hà Tĩnh</i>		20.500		
	-- <i>Thị xã Hồng Lĩnh</i>		8.000		
	+ <i>Các nhiệm vụ KTTC khác</i>		5.000		
	- DA bảo quản chế biến sản phẩm chủ yếu		21.000		
	- DA sản xuất nấm		3.000		
	- DA thí điểm sản xuất TP xanh tại xã Thạch Vân		12.000		
	- Đề án QLĐV và PT rừng		7.000		
	- Hỗ trợ PC dịch bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi		3.000		
	- Quỹ BV và PT Rừng		5.000		
	- CS thực hiện Đề án Phát triển Thương mại Nông thôn		14.000		
	- Dự án kiểm kê do đạc cấp giấy CNQSD đất		5.000		
2	Lĩnh vực môi trường	45.000	45.000		
	- Xử lý môi trường Công nghiệp (Nhà máy xử lý rác CX)		5.000		
	- Đối ứng DA rác thải BV, Xử lý tồn dư Thuốc BVTV, khác		15.000		
	- Bổ sung sự nghiệp môi trường đô thị ngoại định mức		25.000		
	+ <i>Thành Phố Hà Tĩnh</i>		20.000		
	+ <i>Thị xã Hồng Lĩnh</i>		5.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
3	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	100.000	100.000		
	- Chính sách Phát triển Đại học HT		45.000		
	- CS hỗ trợ Trường CP Y chuyển địa điểm mới		10.000		
	- Đề án phát triển giáo dục đến năm 2015 (Bao gồm 10 tỷ tăng cường CSVC)		20.000		
	- Chính sách đào tạo nghề (Trong đó Trường DH: 5 tỷ; Cao đẳng Nghề CN: 0,5 tỷ)		10.000		
	- Đề án dạy ngoại ngữ		10.000		
	- Chính sách hỗ trợ Trường Cao đẳng nghề Vũng Áng				
	- Kỳ túc xá Trường Năng khiếu tỉnh		5.000		
4	Lĩnh vực y tế	30.000	30.000		
	- Chính sách đặc thù ngành Y tế		20.000		
	- Đề án về Công tác Dân số KHHGD		10.000		
5	Lĩnh vực phát thanh truyền hình, CNTT	13.000	13.000		
	- Phát sóng trên vệ tinh theo chủ trương của tỉnh		10.000		
	- Đề án hỗ trợ Đài PT không dây cho 1 số xã KK, vùng sâu		3.000		
6	Lĩnh vực xã hội	57.000	57.000		
	- CS hỗ trợ nhà ở cho Công nhân		30.000		
	- CS nhà ở người có thu nhập thấp		10.000		
	- Quỹ Giải quyết việc làm		15.000		
	- Đề án về công tác Phụ nữ theo các QĐ, ND của CP: nuôi dạy con, giáo dục phẩm chất đạo đức, dạy nghề phụ nữ		2.000		
7	Lĩnh vực QLHC	21.500	21.500		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Đề án CP điện tử (QĐ 3713 của UBND tỉnh), Sở Điện tử		3.000		
	- Đề án CNTT khối Đảng		5.000		
	- Đề án KCN tập trung của tỉnh		2.000		
	- Đề án ứng dụng CNTT CCHIC huyện Vũ Quang (QĐ số 3388 của UBND tỉnh)		1.500		
	- K.P Chuẩn bị thành lập TX Hoàng Sơn		10.000		
8	Lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao	20.500	20.500		
	- Bổ sung kinh phí ngoại định mức cho TP Hà Tĩnh		5.000		
	- Bổ sung kinh phí ngoại định mức cho TX HL		2.000		
	- Tu bổ di tích Văn hóa cấp tỉnh		5.000		
	- Tăng cường CSVC, TCVH cơ sở theo NQ HĐND		2.000		
	- Đề án Phát triển Du lịch		3.000		
	- Đề án lập LIS công nhận Di sản VH PV thế		3.500		
9	Chính sách khác	206.565	206.565		
	- Hợp tác đầu tư công tư (PPP)		25.000		
	- Bổ sung vốn đối ứng ODA gồm cả HCSN		15.000		
	- Phát triển KTXH các xã ảnh hưởng Khai thác Mỏ sắt		7.000		
	- Bổ sung vốn hạ tầng KKT Vũng Áng		30.000		
	- Bổ sung vốn hạ tầng KKT Cầu Treo		17.000		
	- CS TH các NV ĐA khoa học Công nghệ		7.000		
	- Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân (Hội Nông dân)		2.000		

TT	Chi tiêu	Dự toán năm 2014			
		Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Hỗ trợ CSHT các khu SX tập trung		109.000		
	- Kiến thiết thị trấn		2.000		
	- Nâng cao nhận thức đưa vào CD QLRRTT		1.565		
IV	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ BTC HỖ TRỢ	133.600	133.600		
V	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	267.012	187.290	52.487	27.235
VI	CHI BỒ SƯNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.340	1.340		
VII	SCLMS TẠI SÂN VÀ CÁC NV ĐÓT XUẤT KHÁC	65.000	65.000		
VIII	DỰ KIẾN NGUỒN CCTL, CDCS THEO TL	843.424	799.164	26.225	18.035
IX	KINH PHÍ THỰC HIỆN QĐ 168/LBC-VĐNG CÓ ĐK KT-XH KHỎ KHĂN	7.000	7.000		
X	HỖ TRỢ CÁC ĐP (ANH HƯỜNG XD CÁC DỰ ÁN TRONG ĐIỂM)	5.000	5.000		
XI	TÀNG BIÊN GIẾ HCSN THEO CÁC QĐ UBND TỈNH KHÁC	20.000	20.000		
XII	KINH PHÍ CHỨC AN BỊ ĐỘNG VIÊN	8.000	8.000		
XIII	PHI CÁC CS ĐA NV KHÁC DO HUYN XÃ LY	122.788		122.788	
XIV	TRẢ NỢ VAY (ĐA O LÀNH CTTL 1,60%)	6.500	6.500		
XV	TRẢ NỢ THU HỢI TẠM LƯNG NS	20.000	20.000		
XVI	THỰC HIỆN CÁC NV ĐÓT XUẤT KINH DOANH	25.000	25.000		
XVII	CHÍNH SÁCH BÌNH DŨN GIẢ	10.000	10.000		
XVIII	CHI CÁC CTMTQG	268.907	268.907		
XIX	CHỈA PHÂN BỐ (Tương ứng số ĐK đăng thu LĐT2014/DT 2013)	182.648	182.648		

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Hiện chế KH 2013	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ đặc thù	ĐM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
	TỔNG CỘNG	2.075	273.918	40.283	180	314.381	10.155
1	Tổng số Q1.NN (A+B)	1.544	201.668	30.486	180	232.334	6.416
A	Khối quản lý NN cấp I	898	116.731	18.858	180	135.769	5.856
1	Sở Giáo dục Đào tạo	64	8.577	1.344		9.921	
2	Sở Xây dựng	31	3.010	651		3.661	800
3	Sở Y tế	36	4.209	756		4.965	
4	Văn phòng ĐBQH và HĐND	30	5.076	630		5.706	
	Trong đó hỗ trợ Đoàn ĐBQH		740	0		740	
5	Thanh tra tỉnh	15	4.408	735		5.143	
6	Sở Kế hoạch và đầu tư	49	6.335	1.029		7.364	500
7	Sở Tài chính	64	7.044	1.344		8.388	
8	Sở Nông nghiệp PTNT	54	5.354	1.134		6.488	
9	Sở Tư pháp	31	3.649	651		4.300	300
10	Sở Lao động TB&XH	55	5.980	1.155		7.135	
11	Sở Công thương	48	4.702	1.008		5.710	350
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	49	4.853	1.029		5.882	180
13	Sở Tài nguyên-Môi trường	49	5.060	1.029		6.089	276
14	Sở Giao thông vận tải	32	3.180	672		3.852	3.300
15	Sở Khoa học CN	32	2.920	672		3.592	
16	Sở Nội vụ	34	1.181	714		4.895	
17	Văn phòng UBND tỉnh	63	11.437	1.323		12.760	
18	Sở Ngoại vụ	22	7.917	462	60	8.439	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Biên chế KH 2013	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ đặc thù	DM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
	Trong đó: KP đoàn ra, đoàn vào		4.700			4.700	
19	BQL khu KT Vũng áng	52	6.803	1.092		7.895	150
20	Ban QL, KKT Cầu treo	29	5.089	609	60	5.758	
21	Sở Thông tin và Truyền Thông	26	2.319	546	60	2.925	
22	Ban chỉ đạo PCTN, bộ phận giúp việc		0	0		0	
23	Văn phòng điều phối NIM	8	591	168		759	
24	Văn phòng Ban ATGT	5	538	105		643	
25	KP BT và chi trả bồi thường theo TT 71		1.200	0		1.200	
26	Đợt xuất, tăng biên chế, năng lương		2.300	0		2.300	
B	Đơn vị QLNN cấp II	646	84.937	11.628	0	96.565	560
27	Ban thi đua khen thưởng	13	3.617	234		3.851	
	Trong đó KP thi đua KT tỉnh		1.800	0		1.800	
28	Ban tôn giáo dân tộc	14	1.249	252		1.501	
29	Chi cục dân số- KHHGD	19	2.123	342		2.465	
30	Chi cục vệ sinh ATTP	17	1.318	306		1.624	
31	Chi cục phát triển nông thôn	21	1.900	378		2.278	
32	Chi cục KL+ TL Hạt KL, các huyện + đôi CĐ	257	37.087	4.626		41.713	
33	Chi cục bảo vệ môi trường	14	1.128	252		1.380	260
34	Chi cục BVTV	26	3.089	468		3.557	
35	Chi cục Thú y	28	3.094	504		3.598	150
36	Chi cục Lâm nghiệp	20	2.053	360		2.413	
37	Chi cục QL rừng điều	27	2.370	486		2.856	
38	Chi cục thủy lợi	13	1.054	234		1.288	
39	Chi Cục Quản lý TT	78	9.638	1.404		11.042	
40	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	24	2.034	432		2.466	150
41	Chi cục nuôi trồng thủy sản	15	1.705	270		1.975	
42	Chi cục vận thu lưu trữ	7	1.079	126		1.205	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Biên chế KII 2013	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghịệp vụ đặc thù	ĐM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
43	Chi cục tiêu chuẩn đo lường CL	16	2.000	288		2.288	
44	Thanh tra giao thông	19	1.801	342		2.143	
45	Thanh tra xây dựng	10	949	180		1.129	
46	Trạm kiểm soát liên hợp Cầu Kè		0	0		0	
47	Chi cục biển và hải đảo	8	755	144		899	
48	Cải cách HC TZO, chính lý TL		2.500	0		2.500	
49	Quản lý hành chính Cửa khẩu Cầu Treo		840	0		840	
50	Đội xuất, tăng biên chế, trang phục, MS, SC		1.554	0		1.554	
II	Sự nghiệp khác	226	25.887	4.068	0	29.955	3.739
1	P Công chứng số 1	6	439	108		547	250
2	P Công chứng số II	5	628	90		718	150
3	TT xúc tiến đầu tư (Sở KHĐT)	12	841	216		1.057	
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	10	1.048	180		1.228	679
5	Quỹ bảo trợ Trẻ em	4	293	72		365	
6	TT Dịch vụ Tài chính công	4	516	72		588	540
7	TT ĐV&HT Khu CN Vũng áng	7	774	126		900	
8	Ban QI.DT Đồng lộc	15	1.100	270		1.370	
9	TT hoạt động thanh thiếu nhi	12	963	216		1.179	
10	Tổng đội TNXPĐKT mới Tây sơn	6	943	108		1.051	
11	Trung tâm nước sinh hoạt	9	1.103	162		1.265	
12	TTDN và GQVL nông dân	12	717	216		933	
13	TĐ TNXP XDKT Phúc Trạch	6	756	108		864	
14	Trung tâm công báo tin học	12	1.270	216		1.486	
15	TT cấp nước Vũng áng	10	736	180		916	
16	TT xúc tiến đầu tư Vũng áng	11	950	193		1.143	
17	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	3	213	54		267	620
18	TT DV công ích BQLKKI CK cầu treo	17	2.132	306		2.438	1.500

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Biên chế KH 2013	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ đặc thù	ĐM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
19	TT tư vấn QLDA XD KKT CK Cầu treo	4	315	72		387	
20	Ban VSTB phụ nữ	1	351	18		369	
21	Trung tâm trợ giúp pháp lý	13	979	234		1.213	
22	Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng CS		400			400	
23	TT Hướng nghiệp Thủy sản TNXP	5	792	90		882	
24	Dự án Phát triển vì phụ nữ nghèo	2	115	36		151	
25	UBĐK Công giáo	1	143	18		161	
26	Đoàn luật sư		70	0		70	
27	Hỗ trợ thực hiện cải cách tư pháp theo NQ số 49 của Bộ Chính trị (Đoàn Luật sư)		150			150	
28	BVD ngày vì người nghèo		82	0		82	
29	Ban đổi mới DN		100	0		100	
30	Ban chỉ đạo CCHC		100	0		100	
31	Hỗ trợ công tác giám định tài chính		353	0		353	
32	Ban chỉ đạo XDGN và ATLĐ		130	0		130	
33	BCĐ quy chế dân chủ cơ sở (TU)		120	0		120	
34	BCĐ công tác tôn giáo (TU)		170	0		170	
35	BCĐ các ngày lễ lớn (TU)		90	0		90	
36	BCĐ cải cách Tư pháp (TU)		90	0		90	
37	BCĐ VĐ HT TGDĐHCM (TU)		200	0		200	
38	BCĐ mô hình dân vận khéo (TU)		120	0		120	
39	TT Thông tin (Thuộc ĐDBQH)	4	877	72		949	
40	BQLDA đền bù tái định cư Ngân trưư CT	10	786	180		966	
41	Ban quản lý khu vực mở sáít Thạch Khê	15	1.521	270		1.791	
43	Văn phòng đại diện sông cá	2	192	36		228	
44	Chi cục Văn thư lưu trữ (Phần SN)	8	418	144		562	
45	Trung tâm DN tiêu thụ CN		0	0		0	
46	Đợt xuất, tăng biên chế, nâng lương, đại hội nhiệm kỳ các đơn vị		1.800	0		1.800	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Biên chế KH 2013	Quy lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ đặc thù	ĐM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
III	Các tổ chức chính trị	109	15.271	2.289	0	17.560	0
1	Tỉnh đoàn	31	3.815	651		4.466	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	22	2.600	462		3.062	
3	Hội Nông dân	22	2.724	462		3.186	
4	Hội Cựu Chiến binh	12	1.569	252		1.821	
5	Mặt trận tỉnh + HD các Ban của MT	22	3.263	462		3.725	
7	Đội xuất, tăng biên chế, năng lương		1.300	0		1.300	
IV	Hội nghề nghiệp	88	12.429	1.496	0	13.925	0
1	Liên minh HTX	21	1.817	357		2.174	
2	Hội khuyến học	2	301	34		335	
3	Hội Nhà hảo	5	730	85		815	
4	Hội Luật gia	2	518	34		552	
5	Hội Làm vườn		155	0		155	
6	Hội Kiến trúc sư		155	0		155	
7	Hội DN nhỏ và vừa		106	0		106	
8	Hội Cựu TN xung phong	2	254	34		288	
9	Hội NN chất độc da cam-Dioxin	2	249	34		283	
10	Hội Kế hoạch hóa gia đình		106	0		106	
11	Hội Người TT và trẻ em mồ côi	2	452	34		486	
12	Hội Liên hiệp thanh niên	2	266	34		300	
13	Hội Châm cứu		71	0		71	
14	Hội Sinh vật cảnh		82	0		82	
15	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK		82	0		82	
16	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	9	1.144	153		1.297	
17	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	12	1.391	204		1.595	
18	Hội Đông y	5	463	85		548	
19	Hội cựu giao chức		131	0		131	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Biên chế KH 2013	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ đặc thù	ĐM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
20	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	2	245	34		279	
21	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2	199	34		233	
22	Hội người mù	10	1.018	170		1.188	
23	Hội Chữ thập đỏ	10	1.103	170		1.273	
24	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		117	0		117	
25	Giải thưởng báo chí Trần Phú và HBX		117	0		117	
26	Triển lãm MT, liên hoan ảnh, AN, tổng kết....		206	0		206	
27	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh		155	0		155	
28	Hỗ trợ tạp chí Hà Tĩnh người làm báo		93	0		93	
29	Đội xuất, MS, SC, tăng biên chế		700	0		700	
V	Sự nghiệp xã hội	108	17.743	1.944	0	19.687	0
1	TT bảo trợ xã hội	40	4.264	720		4.984	
2	Làng trẻ em mồ côi	22	3.109	396		3.505	
3	TTĐN và GTVL người tàn tật	26	2.467	468		2.935	
4	Trung tâm GD Lao động XH	12	1.143	216		1.359	
5	Trung tâm giới thiệu việc làm	8	767	144		911	
6	HDGD Y khoa		126			126	
7	SN dân số KHHGD		3.581			3.581	
	Trong đó: CS TE có H/C KK (Quỹ BTTE)		500			500	
	SN chăm sóc trẻ em (Số LB)		1.100			1.100	
8	Quỹ KTLD sáng tạo và CG người mù gặp nạn		200			200	
9	Chi cho các ĐT cai nghiện ma túy bắt buộc		885			885	
10	Trung tâm chữa bệnh, giáo dục lao động XH tại xã Cẩm Quan		100			100	
11	KP phần mềm quản lý đối tượng		300			300	
12	KP đơn HCLT, quả, TV đối tượng ngày lễ, tết		800			800	
VI	Các Ban kiêm nhiệm	0	920	0	0	920	0

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2014					
		Biên chế KII 2013	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ đặc thù	ĐM chi khác	Bổ sung từ 30 biên chế trở xuống	Tổng ngân sách Nhà nước cấp	Giao thu phí, lệ phí
A	B	4	5	6	7	8=5+6+7	9
1	Ban 127		70			70	
2	Ban chỉ đạo xuất khẩu		110			110	
3	Ban công tác phi Chính phủ		50			50	
4	Ban chỉ đạo công nghệ thông tin		50			50	
5	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể		50			50	
6	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 162		50			50	
7	Ban chỉ đạo CMTQG		70			70	
8	Ban chỉ đạo thực hiện NQ 08		100			100	
9	Ban phổ biến GDPL		100			100	
10	HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong FID tổng		120			120	
11	Ban công tác Hội người cao tuổi		50			50	
12	BCH thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp		100			100	

HDND TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HDND ngày 18/12/2013 của HDND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Năm 2014					
		Biên chế		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ	Kinh phí đào tạo	Kinh phí NSNN cấp	Thu sự nghiệp
		KH	Thực tế				
A	B	3	4	5	6	7=5+6	8
	TỔNG CỘNG	620	608	69.421	29.079	98.500	37.200
1	Trường Chính trị Trần Phú	49	48	4.548	3.850	8.398	
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	274	273	26.307	11.176	37.483	15.600
3	Trường Cao đẳng Y tế	74	73	5.517	3.021	8.538	6.600
4	Trường Cao đẳng nghề Việt Đức	94	93	5.659	4.104	9.763	7.000
5	Trường Cao đẳng Văn hoá, IT và DL	54	50	4.053	1.994	6.047	2.500
6	Trường Kỹ nghệ	30	30	1.996	1.625	3.621	2.000
7	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	42	40	2.270	1.996	4.266	3.500
8	Trường Dạy nghề Lý Tự Trọng	3	1	246	400	646	
9	Trường Cao đẳng nghề công nghệ ITT			350		350	
10	Trung tâm Dạy nghề, GOVI, người TT			300		300	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo				160	160	
12	Sở Công Thương				755	755	
-	Trường CD huyện Kim Hong Linh				625	625	
-	Đào tạo thương mại điện tử				100	100	

TT	Tên đơn vị	Năm 2014					
		Biên chế		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghịệp vụ	Kinh phí đào tạo	Kinh phí NSNN cấp	Thu sự nghiệp
		KH	Thực tế				
A	B	3	4	5	6	7=5+6	8
-	Bồi dưỡng, tập huấn				30	30	
13	Sở Lao động - Thương binh và xã hội			200		200	
14	TT Huấn luyện ĐT thể thao			2.900		2.900	
15	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi			110		110	
16	Thanh tra tỉnh			40		40	
17	Chi cục QLTT			40		40	
18	Hội Cựu Chiến binh			60		60	
19	Hội Nông dân			100		100	
20	Hội LHPN tỉnh			70		70	
21	Mặt trận tỉnh			60		60	
22	Tỉnh đoàn			70		70	
23	Sở Nội vụ			200		200	
24	Sở Kế hoạch và Đầu tư			160		160	
25	Sở Xây dựng			40		40	
26	Sở Tư pháp (ĐT nghiệp vụ tư pháp toàn tỉnh)			140		140	
27	Sở Tài chính			40		40	
28	Sở Nông nghiệp và PTNT			50		50	
29	Sở Ngoại vụ			40		40	
30	Sở Thông tin và TT (Đào tạo CNTT cho các xã NTM)			840		840	
31	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			70		70	
32	Sở Tài nguyên và Môi trường			40		40	

TT	Tên đơn vị	Năm 2014					
		Biên chế		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, nghiệp vụ	Kinh phí đào tạo	Kinh phí NSNN cấp	Thu sự nghiệp
		KH	Thực tế				
A	B	3	4	5	6	7=5+6	8
33	Ban quản lý KKT Vũng áng			40		40	
34	Ban quản lý KKT cửa khẩu Cầu Treo			40		40	
35	TT Dịch vụ Tài chính công (TH KT xã, HCSN)			300		300	
36	Văn phòng UBND tỉnh			350		350	
37	Dài Phát thanh - Truyền hình			90		90	
38	Liên minh Hợp tác xã			300		300	
39	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật			60		60	
40	Hội Nhà báo			60		60	
41	Hội Người mù			110		110	
42	Hội Luật gia			50		50	
43	Hội Liên hiệp thanh niên			50		50	
44	Trường quân sự tỉnh			70		70	
45	Dảng ủy khối dân chính Đảng			200		200	
46	Dảng ủy khối Doanh nghiệp			150		150	
47	Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng			250		250	
48	Đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật						
49	Đào tạo theo QĐ 14, thu hút nhân tài			7.400		7.400	
50	Đào tạo CIO			500		500	
51	Chưa phân bổ			2.885		2.885	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOA XVI, KỲ HỌP THỨ 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Đánh phục

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN THU NSNN GIAO CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2014
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc đoanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phí nông nghiệp	Thuế đất	Tiền sử dụng đất	Thu tại xã	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	668.000	100.000	220.000	130.000	5.000	35.000	15.000	1.000	45.000	95.000	14.000	8.000
2	Huyện Cẩm Xuyên	100.300	7.500		28.000	2.000	10.000	4.500	600	700	40.000	3.500	3.500
3	TP Hà Tĩnh	560.500	16.000		134.000	14.000	66.000	6.500	5.000	11.000	300.000	2.000	6.000
4	Huyện Thạch Hà	120.950	18.000		30.000	1.400	12.000	5.000	750	1.000	45.000	4.800	3.000
5	Huyện Can Lộc	81.400	8.000		20.000	900	8.000	4.000	300	400	35.000	2.200	2.600
6	Huyện Đức Thọ	91.925	5.000		19.500	2.000	10.000	3.500	225	700	45.000	2.500	3.500
7	Huyện Nghi Xuân	92.950	12.000		23.500	2.300	12.000	5.000	650	2.500	30.000	2.000	3.000
8	Huyện Hương Sơn	68.284	4.500		18.000	1.600	11.500	2.100	84	500	25.000	2.000	3.000
9	Huyện Hương Khê	55.200	6.000		18.500	1.000	10.400	4.000		300	10.000	2.500	2.500
10	TX Hồng Lĩnh	106.600	5.000		30.000	1.600	11.000	4.000	1.000	4.000	45.000	2.000	3.000
11	Huyện Vũ Quang	26.477	8.000		8.000	100	1.800	1.300	21	56	5.000	1.000	1.200
12	Huyện Lộc Hà	44.614	1.000		9.700	800	4.000	1.200	124	190	25.000	1.100	1.500
	Tổng cộng	2.017.200	191.000	220.000	469.200	32.700	191.700	56.100	9.754	66.346	700.000	39.600	40.800

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOA XVI, KỲ HỌP THỨ 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hưởng			Thu hỗ sung từ ngân sách cấp tỉnh		Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện
1	Huyện Kỳ Anh	668.000	203.046	123.779	79.267	428.017	316.533	111.484	631.063	440.312
2	Huyện Cẩm Xuyên	100.300	70.860	32.880	37.980	363.865	260.610	103.255	434.725	293.490
3	TP Hà Tĩnh	560.500	208.657	162.296	46.361	114.114	79.278	34.836	322.771	241.574
4	Huyện Thạch Hà	120.950	78.223	36.703	41.520	360.471	255.060	105.411	438.694	291.763
5	Huyện Can Lộc	81.400	54.281	25.208	29.073	328.110	242.067	86.043	382.391	267.275
6	Huyện Đức Thọ	91.925	64.880	46.958	17.922	274.910	185.317	89.593	339.790	232.275
7	Huyện Nghi Xuân	92.950	58.602	27.700	30.902	261.576	202.251	59.325	320.178	229.951
8	Huyện Hương Sơn	68.284	44.806	20.948	23.858	386.942	268.375	118.567	431.748	289.323
9	Huyện Hương Khê	55.200	36.540	23.190	13.350	363.834	269.147	94.687	400.374	292.337
10	TX Hồng Lĩnh	106.600	69.177	62.015	7.162	121.575	101.482	20.093	190.752	163.497
11	Huyện Vũ Quang	26.477	14.073	6.689	7.384	162.203	116.252	45.951	176.276	122.941
12	Huyện Lộc Hà	44.614	33.550	15.123	18.427	212.189	155.461	56.728	245.739	170.584
Tổng cộng		2.017.200	936.695	583.489	353.206	3.377.806	2.451.833	925.973	4.314.501	3.035.322
									1.279.179	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOA XVI, KỲ HỌP THỨ 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện	1. Chi ngân sách cấp huyện				2. Chi ngân sách cấp xã			
			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
1	Huyện Kỳ Anh	631.063	440.312	17.075	415.354	7.883	190.751	17.500	168.360	4.891
2	Huyện Cẩm Xuyên	434.725	293.490	12.000	276.098	5.392	141.235	20.000	118.518	2.717
3	TP Hà Tĩnh	322.771	241.574	70.650	167.371	3.553	81.197	25.500	54.279	1.418
4	Huyện Thạch Hà	438.694	291.763	15.263	271.284	5.216	146.931	20.000	123.719	3.212
5	Huyện Can Lộc	382.391	267.275	9.300	252.817	5.158	115.116	17.500	95.726	1.890
6	Huyện Đức Thọ	339.790	232.275	32.150	196.242	3.883	107.515	5.000	99.890	2.625
7	Huyện Nghi Xuân	320.178	229.951	8.200	218.595	3.156	90.227	15.000	73.293	1.934
8	Huyện Hương Sơn	431.748	289.323	6.300	278.469	4.554	142.425	12.500	127.298	2.627
9	Huyện Hương Khê	400.374	292.337	8.200	278.873	5.264	108.037	0	105.778	2.259
10	TX Hồng Lĩnh	190.752	163.497	43.300	117.295	2.902	27.255	900	25.414	911
11	Huyện Vũ Quang	176.276	122.941	1.150	119.179	2.612	53.335	2.500	49.449	1.386
12	Huyện Lộc Hà	245.739	170.584	7.500	160.170	2.914	75.155	12.500	61.290	1.365
	Tổng cộng	4.314.501	3.035.322	231.088	2.751.747	52.487	1.279.179	148.900	1.103.044	27.235

Phụ lục số 08

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2013	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ			
	TỔNG SỐ							264.500
I	Trả nợ vay và tạm ứng							28.842
1	Bộ Tài chính							25.000
2	Trả nợ tạm ứng							3.842
1	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	TPHT						1.500
2	GPMB Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội - Xuân Phổ	Nghị Xuân						1.342
3	Nhà vượt lù công đồng xã Gia Phố	Hương Khê						1.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ		Tổng số	Trong đó: năm 2013
II CÁC DỰ ÁN, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN										
1	Hỗ trợ tự sở xã:							57.000		
2	Hà tăng đô thị Hồng Lĩnh:	TXHL						9.000		
3	Hà tăng đô thị TPHT:	TPHT						30.000		
4	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích							10.000		
5	Dự án phát triển cụm công nghiệp Lía Tỉnh đến năm 2020							2.000		
								6.000		
III CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC CÁC NGÀNH										
(1)	Nông nghiệp - nông thôn							103.780		
1	Trạm bảo vệ thực vật huyện Vũ Quang	Vũ Quang	4090; 17/12/2009	1.635	-	1.380	-	117		
2	Đường giao thông vùng kinh tế Phước Sơn xã Hương Giang	Hương Khê	3313 24/10/2013	10.865	10.865	-	-	2.600		
3	Đường vào khu chăn nuôi tập trung quy mô lớn (Đường giao thông xã Phú Lộc)	Cán Lộc	404; 14/2/2012	13.487		2.000	2.000	3.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013				Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2013				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSITW/ trái phiếu Chính phủ						
(2)	Giao thông										
1	Cầu Dò Hà	Thạch Hà	1367; 17/5/2010	49.490		-	47.800	5.000	4.000		
2	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm hành chính huyện Lộc Hà và các cụm dân cư dọc TL9 (GDI)	huyện Lộc Hà	119; 10/01/2013	10.931		-	3.000	3.000	4.000		
3	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 27, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	3451; 26/11/2010	139.157	139.157	80.500	10.000	7.000			
4	Đường giao thông liên xã Phú Phong - Hương Xuân - Hương Trà	Hương Khê	2803; 6/10/2008	19.879	17.800	13.864	3.500	3.000			
5	Đường vào trung tâm xã Kỳ Ilop	Kỳ Anh	1523; 31/5/2010	92.628	60.000	-	-	10.000			
6	Nâng cấp, mở rộng đường 19/5	TXHL	2854; 28/9/2010	56.316	28.158	11.200	3.000	4.000			
7	Đường từ tỉnh lộ 7 đi Chùa Hương Tích, huyện Can Lộc	Can Lộc	3390; 20/10/2011	19.565	-	18.000	18.000	757			
8	Đường vào trung tâm Phường Đức Thuận	Hồng Lĩnh	3232; 5/10/2011	38.454		5.126	2.830	3.000			
9	Đường vào trung tâm xã Đức Lập	Đức Thọ	1527; 31/5/2010	56.128		5.850	5.850	3.000			
10	Cổng Mới Cát tại Km1+678,73 đường Tỉnh lộ 7, huyện Can Lộc	Can Lộc	SKH; 06/11/2013	1.289		-	-	1.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: năm 2013	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ			
	Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Thông tin - Truyền (4) thông							
1	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị truyền hình Đài PT-TH tỉnh và Đài PT-TH huyện Kỳ Anh	Kỳ Anh	08/11/2006; 831;	10.372	-	8.700	-	1.672
2	Khu tưởng niệm đồng chí Lý Tự Trọng	Thanh Hà	2461; 23/9/2011	83.000	36.940	31.850	31.850	3.000
3	Phục hồi và phát huy giá trị di tích Văn Miếu Hà Tĩnh	TPHT	2067; 15/7/2010	72.240	-	-	-	3.000
4	Truyền thông; hoàn thiện hệ thống quản lý văn bản và điều hành toàn tỉnh		337; 07/11/2013	1.750	-	-	-	1.000
5	Nhà làm việc 7 tầng, đài PT-TH tỉnh	TP Hà Tĩnh	880; 28/03/2011	27.902	25.000	11.500	5.000	6.000
	(5) Khoa học công nghệ và môi trường							
1	Xây dựng hệ thống gửi, nhận văn bản điện tử, tích hợp thông tin từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã		431; 05/2/2013	3.400	-	-	-	1.000
2	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm - mỹ phẩm Lào Tĩnh	TP Hà Tĩnh	336; 29/01/2011	8.083	-	3.764	3.764	2.000
3	Trung tâm Kỹ thuật đo lường Thủ nghiệm - Sở Khoa học Công nghệ	Hà Tĩnh	117; 14/1/2009	15.003	-	9.000	9.000	5.000
4	Kênh tiêu thoát nước, xử lý môi trường Nhà máy Bìa Sỏi Gòn - Hà Tĩnh	TP Hà Tĩnh		6.200	-	0	0	2.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Lưu kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013			Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ	Tổng số	Trong đó: năm 2013		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
(6)	Y tế - xã hội									
1	Nhà nuôi dưỡng các đối tượng chuyên biệt thuộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	TPHT	104; 01/6/2012	1.865	-	-	1.000	1.000	800	
2	Nhà làm việc và kho chứa hàng cứu trợ Hội chữ thập đỏ tỉnh	TPHT	1113; 04/4/2011	5.330	-	-	3.429	3.429	1.094	
(7)	Quản lý nhà nước									
1	Sửa chữa nâng cấp Trụ sở Văn phòng UBND tỉnh	TP Hà Tĩnh	858; 03/4/2013	25.824	-	-	10.000	10.000	4.000	
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TP Hà Tĩnh	3800; 30/11/2009	36.252	-	-	27.055	8.000	3.790	
3	Dự án Trụ sở Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	TP Hà Tĩnh	113; 18/01/2010	75.328	-	-	20.200	11.000	6.000	
4	Trụ sở Thanh tra tỉnh	TP Hà Tĩnh	28/7/2010, 1671;	15.219	-	-	12.000	1.500	950	
5	Ủy ban Mâu thuẫn Tổ quốc tỉnh	TP Hà Tĩnh	187; 16/01/2012	5.329	-	-	4.500	-	2.000	
(8)	Quốc phòng - an ninh									
1	Nhà ở, bếp ăn đại đội CSCĐ-Phòng cảnh sát bảo vệ thuộc Công an tỉnh	TP Hà Tĩnh	2436; 21/8/2012	10.646	-	-	3.000	-	3.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2013	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ			
2	Dự án cải tạo nâng cấp khu A, mở rộng khu B Doanh trại BCH BĐBP tỉnh	TP Hà Tĩnh	3472; 28/10/2011	34.016	15.000	12.000	6.000	4.000
3	Đường miền núi liên huyện Hồng Lĩnh - Can Lộc - Lộc Hà	HL-CL-LH	3037; 15/10/2010	157.315	-	21.000	4.000	4.000
4	Đường hầm CH3 - 01	Hương Khê	3798; 30/12/2008	19.594	-	15.100	5.000	4.000
V	CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC CÁC HUYỆN							74.878
(1)	Huyện Kỳ Anh							
1	Đường giao thông liên xã Kỳ Đồng - Kỳ Phú (hỗ trợ thanh toán KL xây lắp hoàn thành)	Kỳ Anh	129; 13/01/2011	14.933	-	9.000	2.000	2.000
2	Đường giao thông xã Kỳ Hợp	Kỳ Anh	623; 11/3/2011	14.950	13.000	9.500	2.000	3.100
3	Khê và phát triển vùng Đất Dò - Thầu Đậu, huyện Kỳ Anh	Kỳ Anh	24/10/2008 và 2152;	59.960	-	-	-	3.000
(2)	Huyện Cẩm Xuyên							
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Cẩm Thạch - Thạch Hội	Cẩm Xuyên	809 ngày 23/3/2011	35.426	35.426	28.000	1.500	3.000
2	Đường vào trung tâm xã Cẩm Thăng	Cẩm Xuyên	1528; 31/5/2010	63.644	-	3.000	-	2.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2013		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ				
3	Mở rộng đường từ ngã tư Thiên Cẩm đến khu du lịch Nam Thiên Cẩm	Cẩm Xuyên	4176; 26/12/2011	5.089	-	-	-	1.500	
(3)	Huyện Thạch Hà								
1	Nâng cấp đường Thượng Ngọc, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	1604; 03/6/2009	67.382	60.000	61.334	3.000	3.000	
2	Nâng cấp tuyến đường vào trung tâm xã Thạch Vĩnh	Thạch Hà	1836; 28/6/2010	57.343	50.000	12.000	3.000	3.000	
3	Đường vào khu hành chính mới của huyện	Thạch Hà	391; 08/02/2010	10.741	-	10.030	-	700	
4	Đường giao thông số 2, xóm Trung Hòa xã Thạch Tân	Thạch Hà	3742; 11/12/2012	2.993	-	1.000	1.000	1.000	
(4)	Huyện Can Lộc								
1	Đường giao thông nông thôn Kim Lộc - Đức Bình	Can Lộc	2940; 11/10/2010	10.826	-	6.000	2.000	2.000	
2	Đường vào trung tâm xã Thường Nga	Can Lộc	1354; 26/4/2011	69.825	50.000	36.500	5.000	5.000	
3	Đường vành đai kết hợp chống ngập lụt phía tây thị trấn Nghiền, huyện Can Lộc	Can Lộc	2972; 12/10/2010	23.144	19.930	9.000	3.000	3.500	
(5)	Huyện Đức Thọ								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2013	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ			
1	Nhà bộ môn 02 tầng - Trường THPT Trần Phú, huyện Đức Thọ	Đức Thọ	632; 12/3/2013	4.809	-	2.700	2.000	1.000
2	Đường trục chính nối các xã Đức Hòa - Đức Yên - Bùi xã - Đức Nhân - Đức Thủy	Đức Thọ	2581; 1/9/2010	74.621	74.621	51.551	9.251	5.000
3	Đường giao thông nối từ trung tâm xã Đức Đồng đến thôn Bồng Phúc, xã Đức Lạng	Đức Thọ	3232; 17/11/2008	23.565	23.565	8.375	5.875	3.000
4	Đường vào trung tâm xã Trung Lễ	Đức Thọ	742 18/3/2011	58.205	58.205	24.000	-	3.000
(6)	Huyện Hương Sơn							
1	Đường giao thông liên xã Sơn Bình - Sơn Tân	Hương Sơn	64; 11/01/2008	23.195		5.051	1.500	2.000
2	Đường giao thông liên xã Sơn Trường, Sơn Mai	Hương Sơn	594; 07/3/2008	15.435	15.435	8.300	3.000	3.000
3	Đường giao thông xã Sơn Hòa	Hương Sơn	3329; 13/10/2011	35.892	-	7.500	7.500	4.000
(7)	Huyện Nghi Xuân							
1	Đường giao thông nối từ thị trấn Nghi Xuân- Dền thờ Nguyễn Công Trứ- xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân	Nghi Xuân	2653; 13/9/2010	24.038	-	18.514	1.414	578
2	Đường trục chính xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	Nghi Xuân	3419; 25/10/2011	14.478	-	2.000	2.000	3.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư				Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ trái phiếu Chính phủ				
3	Dường từ ngã tư Xuân Thành đi trung tâm bãi tắm	Nghi Xuân	1371; 17/5/2010	12.434	-	9.000	-	2.500	
4	Cải tạo trụ sở UBND - HĐND huyện	Nghi Xuân		5.862				2.000	
(8)	Huyện Hương Khê								
1	Trụ sở huyện ủy Hương Khê	Hương Khê	1469; 09/5/2011	4.302	-	3.000	1.000	1.500	
3	Dường giao thông xã Hòa Hải	Hương Khê	3087 22/9/2011	14.864	12.864	6.500	-	3.000	
4	Dường phòng tránh lũ Hà Linh - Phương Mỹ, huyện Hương Khê	Hương Khê	1603; 20/5/2011	71.948	39.966	8.000	5.000	3.000	
(9)	Huyện Vũ Quang								
1	Dường giao thông liên xã Đức Linh - Đức Giang, thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	636; 14/3/2011	21.914	21.914	12.000	-	2.500	
2	Dường từ cầu treo Chợ Bông - Thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	3223; 08/11/2010	58.647	40.000	30.250	9.000	3.000	



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN TÀNG THỤ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 66/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của HĐND tỉnh)

Phụ lục số 09

theo vi. Tiêu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013			Kế hoạch năm 2014
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó: năm 2013	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TP Chính phủ	Tổng số			
	TỔNG SỐ				2.944.077	1.249.676	1.226.332	666.281	250.509	19.000
1	Cầu Nậy (Trong đó thu hồi tạm ứng 5 tỷ đồng)									
2	Dự án cải thiện nông nghiệp có nước, Tiểu dự án khai thác đa mục tiêu Hệ thống thủy lợi Kê Gỗ, Sông Rác (Thu hồi tạm ứng)									7.000
3	Tỉnh lộ 9	Lộc Hà	2014 - 2016	2932; 09/10/2012	52.043	52.043				12.000
4	Đường tránh ngập lũ thành phố Hà Tĩnh - Kê Gỗ - Hương Khê	TP-CX-HK	2012-2015	1061; 5/4/2011	217.778	190.000	75.000	62.000	13.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và đường giao thông ngoài hàng rào Trung tâm thương mại tổng hợp, siêu thị thị xã Hồng Lĩnh	TXHL	2014-2016	Đã có chủ trương của UBND Tỉnh	10.000	-	-	-	5.000	
6	Trạm xử xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh	Kỳ Anh	2014		3.500	-	-	-	2.000	
7	Dự án xây dựng Quảng Trường và vườn Thủy Khu văn hóa du lịch Nguyễn Du tại thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân	Nghi Xuân	2014-2015		-	-	-	-	4.000	
8	Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê (Giai đoạn 2 từ Km10+995,61 đến Km15+642,72)	Hương Khê	2013-2015	295; 05/12/2009	75.521	74.000	31.000	-	5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/TTP Chính phủ			
9	Đường giao thông biên giới xã Sơn Kim 1 (Tuyến đi từ thôn Khe 5 đến Ngã Đồi), huyện Hương Sơn (Giai đoạn 2)	Hương Sơn	2011-2014	921; 29/3/2011	74.433		27.081	27.081	7.000
10	Đường vào trung tâm xã Kỳ Hợp, huyện Kỳ Anh	Kỳ Anh	2013-2015	1523; 31/5/2010	92.628	60.000			6.000
11	Sửa chữa, nâng cấp đập Miêu Lớn xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc	Can Lộc	2013-2014	2208; 5/7/2013	32.485				5.000
12	Đường cứu hộ Đập khe Hao, huyện Lộc Hà	Lộc Hà	2014 - 2016	2932; 09/10/2012	52.043	52.043			6.000
13	Công trình nâng cấp tuyến Đường 8H nối Quốc lộ 8A, huyện Hương Sơn	Hương Sơn	2013-2014	866 ngày 25/3/2011	58.000	6.000			5.000
14	Đường giao thông liên xã Cẩm Phúc - Cẩm Nam	Cẩm Xuyên	2014-2015		7.000				3.000
15	Đường vào trung tâm xã Phú Việt, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	2013-2014	2324; 31/7/2013	14.361	6.000	4.500	4.500	5.000
16	Củng cố, nâng cấp đê Hải - Thụ huyện Kỳ Anh	Kỳ Anh	2011-2015	583; 8/3/2011	211.298	-	89.000	89.000	7.000
17	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 27, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	2011-2013	3451; 26/11/2010	139.157	46.000	130.000	64.000	7.000
18	Đường vào trung tâm các xã Ân Phú - Đức Giang, huyện Vũ Quang kết hợp cứu hộ, cứu nạn trong mùa mưa lũ	Vũ Quang	2012-2014	3603; 08/12/2010	110.131	4.900	60.000	15.000	6.000
19	Kè chống sạt lở bờ Sông Rác qua xã Cẩm Lạc, Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	2013-2014	3399; 24/10/2011	104.701	-	31.000	8.000	6.000
20	Dự án củng cố nâng cấp đê Hữu Phú đoạn từ K4 +300 đến K7- 368	Thạch Hà	2011-2014	3792; 21/12/2010	190.050	27.000	90.000	20.000	7.000
21	Đường từ trung tâm xã Đức Đồng đến thôn Bồng Phúc xã Đức Lạng, Đức Thọ	Đức Thọ	2010-2014	3232; 17/11/2008	23.500		9.000	9.000	5.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013		Kế hoạch năm 2014
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: năm 2013	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TP Chính phủ			
22	Củng cố nâng cấp đê Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh (tuyến 2, đoạn từ K0+00 đến K2+00 thuộc gói thầu 03.X1.)	Kỳ Anh	2011-2014	590; 08/3/2010	148.345		18.500	15.000	5.000
23	Đường vào trung tâm xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	TXHL	2012-2014	2329 ngày 14/7/2011	68.134		2.000	2.000	5.000
24	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng rừng huyện Can Lộc	Can Lộc	2012-2016	807 ngày 23/3/2011	128.066	90.000	4.000	4.000	6.000
25	Đường cứu hộ, cứu nạn Phúc Đồng - Trúc - Hương Đô - Khe Mây (Giai đoạn 01: Hương Đô - Khe Mây)	Hương Khê	2011-2013	1652; ngày 25/5/2011	90.714		25.000	25.000	5.000
26	Kê tiêu ứng Tùng Ảnh - Thị Trấn - Đức Yên huyện Đức Thọ	Đức Thọ	2014-2016	Dã có chủ trương của UBND Tỉnh	30.000				6.000
27	Công trình Trường THPT Nguyễn Đình Liễn, huyện Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	2011-2014	2684 ngày 16/9/2010	55.746		22.500	22.500	5.000
28	Đường giao thông liên xã Thạch Đài, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	2011-2013	6035 ngày 30/11/2011	20.696		9.700	9.700	5.000
29	Đường từ Tây sang Đông xã Xuân Lĩnh, huyện Nghi Xuân	Nghi Xuân	2013-2015	QĐ số 3491; 31/10/2011	17.600		-	-	4.000
30	Đường giao thông liên xã Bồng - Mỹ - Bình huyện Lộc Hà	Lộc Hà	2013-2014	3894 ngày 30/12/2012	14.780				5.000
31	Đường giao thông phục vụ di dân xã Kỳ Sơn, Kỳ Thước	Kỳ Anh	2011-2014	865; 25/3/2011	67.092	67.092	28.000	-	6.000
32	Đường cứu hộ di dời dân vùng ngập lụt, kết hợp cứu hộ đê sông huyện Lộc Hà (gói 2 đoạn K1+100-K2+343,9 tuyến 2 và tuyến nhánh dài 628,4m)	Lộc Hà	2014 - 2016	03/12/2007 và 1848; 28/6/2010	214000 điều chỉnh 310000	-	264.500	264.500	6.000
33	Đường Iloa Duyệt - Rú Nón - Đục Lính - Đức Đồng - Đức Hương - Hương Thọ - Cửa Rào, huyện Vũ Quang	Vũ Quang	2012-2015						5.000

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013			Kế hoạch năm 2014
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: năm 2013	Tổng số	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSFV/ TP Chính phủ				
34	Dự án Củng cố, nâng cấp đê Hữu Nghiên từ K2-025,9 đến K6+858,7 (Gói 02.XLHN từ K2-040,9 đến K3+408,5)	Thạch Hà	2010-2014	1297; 06/5/2009	103.767	87.500	69.600	3.000	3.000	
35	Công trình Đường vào các xã Hà Linh, Hương Thủy, Hương Giang, Lộc Yên, Hương Đô, Phúc Trạch, huyện Hương Khê giai đoạn 1 (Gói XL.03, đoạn từ Km0+00 đến Km10+995,6)	Hương Khê	2013-2015	295; 05/2/2009	75.521	74.000	31.000	5.000	3.000	
36	Đường giao thông nối thôn Tân Quang xã Đức Lạng đi xã Đức Liên, huyện Đức Thọ	Đức Thọ	2014		6.300	-	-	-	2.000	
37	Trường MN xã Đức Lạc, huyện Đức Thọ	Đức Thọ	2014		3.000	-	-	-	2.000	
38	Trường Lê Văn Thiêm, thành phố Hà Tĩnh	TPHT	2014-2015	Đã có chủ trương của UBND tỉnh	15.000	-	-	-	3.000	
39	Đại tướng niệm liệt sỹ xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh	TXHL	2014		1.500	-	-	-	1.000	
40	Đường GTNT xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân	Nghi Xuân	2011-2015	3268; 12/11/2010	35.560	30.000	25.500	4.000	2.000	
41	Dự án Củng cố, nâng cấp đê Hữu Nghiên giai đoạn 1 từ K5+638,7 đến K6+858,7 (Gói 05.XLHN)	Thạch Hà	2010-2014	1297; 06/5/2009	103.767	87.500	69.600	3.000	3.000	
42	Sửa chữa, khắc phục Cầu Trảy xã Đức Lĩnh huyện Vũ Quang	Vũ Quang	2014		5.000	-	-	-	3.000	
43	Công trình Nghĩa trang liệt sỹ huyện Lộc Hà	Lộc Hà	2013-2014	2675 ngày 13/9/2012	12.300	9.000	-	-	3.000	
44	Dự án đầu tư xây dựng Cầu và Đường hai đầu cầu Chợ Chùa	Cẩm Xuyên	2013-2014						3.000	
45	Đường vào thôn Liên Châu xã Đức Liên, huyện Vũ Quang	Vũ Quang	2014		5.500	-	-	-	2.500	

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế giải ngân vốn đến hết năm kế hoạch năm 2013			Kế hoạch năm 2014
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số kế hoạch năm 2013	Trong đó: năm 2013		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TP Chính phủ				
46	Trường PTTH Kỳ Anh	Kỳ Anh	2014		6.500	-	-	-	2.000	
47	Dường vào Khu chăn nuôi tập trung xã Nam Hương, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	2014-2015	Dã cò chủ tương đầu tư	7.000	-	-	-	2.000	
48	Dường giao thông liên xã Khánh Lộc - Gia Hanh, huyện Can Lộc	Can Lộc	2011-2014	845; 25/3/2011	42.417	42.417	15.000	-	2.000	
49	Dường phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng chống cháy rừng, kết hợp cứu hộ, cứu nạn Hồ Thương Tuy	Kỳ Anh	2013-2015	3863, 04/12/2013	14.727	-	-	-	4.000	
50	Trung tâm huấn luyện dự bị đồng viên	Cẩm Xuyên và TPHT	2012-2013	1053 ngày 10/4/2012	87.025	-	-	-	3.000	
51	Công trình đường trục chính nối các xã Đức Hòa - Đức Yên - Bùi Xá - Đức Nhân - Đức Thủy, kết hợp cứu hộ, cứu nạn huyện Đức Thọ	Đức Thọ	2011-2015	2581; 1/9/2010	74.621	74.621	51.551	7.000	3.000	
52	Dường vào trung tâm các xã Thạch Diên - Nam Hương - Thạch Hương - Thạch Xuân, huyện Thạch Hà	Thạch Hà	2011-2015	3855; ngày 15/12/2010	169.560	169.560	15.300	-	3.000	
53	Dường vào trung tâm xã Cẩm Thăng huyện Cẩm Xuyên (từ Tỉnh lộ 26 nối Tỉnh lộ 4)	Cẩm Xuyên	2013-2014	3792; ngày 21/12/2010	63.210	-	28.000	3.000	4.000	
54	Sửa chữa, nâng cấp nhà luyện tập Đoàn ca múa kịch Hà Tĩnh	TPHT	2014		2.000	-	-	-	1.000	

